

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 3 - 2025

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dâm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phan Ngọc Quế;
- Bà Nguyễn Thị Kiều Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Tuyết G, sinh năm 1984; nơi cư trú: Tổ D, ấp L, xã L, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Trần Hồng X, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2024, bản tự khai và trong quá trình tố tụng, nguyên chị Lê Thị Tuyết G trình bày và yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết G và anh Trần Hồng X tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ năm 2006, không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống chung hạnh phúc đến 08 năm sau thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp thường xuyên cự cãi xung đột, hiện không còn

chung sống từ năm 2015 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị G yêu cầu ly hôn với anh X.

- Về con chung: Chị G và anh X có 03 (ba) con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 15/3/2007; Trần Thị Yến M, sinh ngày 11/02/2009 và Trần Hồng T, sinh ngày 19/6/2014 hiện đang sống cùng chị G. Khi ly hôn, chị G yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, chị G không yêu cầu anh X cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Lê Thị Tuyết G có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn anh Trần Hồng X, trong quá trình tố tụng trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Hồng X thống nhất với lời trình bày của chị Lê Thị Tuyết G về quan hệ hôn nhân, chị G và anh X không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh X đồng ý ly hôn với chị G.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 15/3/2007; Trần Thị Yến M, sinh ngày 11/2/2009 và Trần Hồng T, sinh ngày 19/6/2014 hiện đang sống cùng chị G. Anh X đồng ý giao các cháu N, M và T cho chị G được tiếp tục nuôi dưỡng, anh X không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh Trần Hồng X trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Hồng X có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử, công bố: Biên bản ghi nhận ý kiến Trần Hồng T, sinh ngày 19/6/2014 và cháu Trần Thị Tuyết M1, sinh ngày 11/02/2009; biên bản lấy lời khai anh Trần Hồng X ngày 26/11/2024;

Công văn số 1137/UBND-HT ngày 19/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh An Giang xác nhận: Qua tra cứu sổ bộ H đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã T tên Lê Thị Tuyết G và Trần Hồng X không có đăng ký kết hôn trong hồ sơ lưu trữ tại UBND xã T.

Công văn số 263/CV-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang xác nhận: Qua tra cứu tàng thư Hộ tịch UBND xã L không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của bà Lê Thị Tuyết G và ông Trần Hồng X.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu:

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật Tố tụng dân sự: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên

đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Tuyết G và anh Trần Hồng X.

- Về con chung: Chị G và anh X có 03 (ba) con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 15/3/2007; Trần Thị Yến M, sinh ngày 11/2/2009 và Trần Hồng T, sinh ngày 19/6/2014 hiện đang sống cùng chị G. Cháu N đã trưởng thành; các cháu M và T có nguyện vọng sống với mẹ là chị Lê Thị Tuyết G. Chị G được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, anh X không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị G và anh X trình bày không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Lê Thị Tuyết G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Chị Lê Thị Tuyết G khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Hồng X có địa chỉ cư trú tại: Tổ A, ấp T, xã T, thị xã T, tỉnh An Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Tuyết G với anh Trần Hồng X sống chung vào năm 2006, không có đăng ký kết hôn theo kết quả xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã T, thị xã T, tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân xã L, thị xã T, tỉnh An Giang: Không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn giữa chị Lê Thị Tuyết G và anh Trần Hồng X.

Chị G và anh X chung sống với nhau có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét, không công nhận chị G và anh X là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị G và anh X có 03 (ba) con chung tên Trần Thị Yến N, sinh ngày 15/3/2007; Trần Thị Yến M, sinh ngày 11/2/2009 và Trần Hồng T, sinh ngày 19/6/2014 hiện đang sống cùng chị G. Cháu N đã trưởng thành; các cháu M và T có nguyện vọng sống với mẹ là chị

Lê Thị Tuyết G. Chị G được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung, anh X không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản và nợ chung: Chị G và anh X trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Chị G phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[5] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận chị Lê Thị Tuyết G và anh Trần Hồng X là vợ chồng.

2. *Về nuôi con chung:* Chị Lê Thị Tuyết G được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung Trần Thị Yến M, sinh ngày 11/2/2009 và Trần Hồng T, sinh ngày 19/6/2014 đến khi con thành niên và lao động được. Cháu Trần Thị Yến N, sinh ngày 15/3/2007 (đã trưởng thành). Anh Trần Hồng X không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lê Thị Tuyết G cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Hồng X trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về án phí:* Chị Lê Thị Tuyết G phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008811 ngày 05/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Chị G đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX Tân Châu;
- Chi cục THADS TX Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dãm